

Số:335/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy
định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 Sửa đổi,
bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng
chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm
nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê
duyet quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tại Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-TNMT ngày 06 tháng 9 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	90.054,59	100,00	90.055		90.054,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	84.873,19	94,25	83.770		83.770,00	93,02
1.1	Đất trồng lúa	3.855,25	4,26	3.719		3.718,80	4,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	3.144,07	3,49	3.087		3.087,45	3,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.223,80	3,58		2.990	2.990,14	3,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.751,41	16,38	16.844		16.844,00	18,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.794,18	9,77	8.788		8.788,26	9,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.559,73	6,17	5.560		5.559,66	6,17
1.6	Đất rừng sản xuất	47.937,29	53,23	45.030		45.029,79	50,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	6.265,04	6,96	6.265		6.265,04	6,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	752,19	0,84		728	728,49	0,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	19,36	0,02		111	110,86	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	4.739,31	5,26	5.894		5.894,00	6,54
2.1	Đất quốc phòng	5,98	0,01	145		144,88	0,16
2.2	Đất an ninh	2,00	0,00	6		6,21	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	14,85	0,02	127		126,91	0,14

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,24	0,02	66		65,75	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,20	0,04	68		68,35	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	248,37	0,28	332		331,78	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	31,60	0,04		184	183,62	0,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.702,88	1,89	1.987	196	2.182,55	2,42
2.9.1	Đất giao thông	986,45	1,10	1.260		1.260,00	1,40
2.9.2	Đất thủy lợi	293,68	0,33	326		326,41	0,36
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	28,76	0,03	32		31,53	0,04
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,46	0,01	8		8,48	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	70,87	0,08	89		88,72	0,10
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	26,96	0,03	31		30,52	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	122,07	0,14	222		221,50	0,25
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,59	0,00	1		0,65	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,92	0,00	13		13,02	0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,26	0,00	18		18,07	0,02
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	1,93	0,00	7		7,28	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	146,51	0,16	157		157,00	0,17
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			1		1,00	0,00
2.9.16	Đất chợ	11,43	0,01	18		18,39	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,38	0,00		4	3,58	0,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.057,88	1,17	1.202		1.202,05	1,33
2.14	Đất ở tại đô thị	53,78	0,06	93		93,10	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,98	0,02	25		25,12	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,26	0,00	0		0,25	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,65	0,00		2	1,65	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.547,26	1,72		1.458	1.458,19	1,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	442,09	0,49	391		391	0,43

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.141,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	101,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	234,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	592,63
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.337,97

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.337,97
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,60

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,149
-	Đất quốc phòng	CQP	17,00
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,60
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	12,49
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh cấp huyện cấp xã	DHT	5,40
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,90

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hàm Yên và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

4. Trong trường hợp cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chi tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên căn cứ các quy định của pháp luật lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HÂM YÊN
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Table with columns: STT, Chỉ tiêu, Mã, Diện tích cấp tỉnh phân bổ, Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung, Tổng diện tích, and 24 columns for districts (Xã, Thị trấn, Huyện). Includes a large red stamp 'DÂN TỈNH TUYÊN QUANG'.

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xá	Xã Bình Xá	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	4=(5)+...+(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.141,19	100,10	80,19	26,20	58,07	47,91	67,79	61,68	16,13	21,35	7,63	82,04	113,23	41,80	115,77	183,40	34,78	55,26	27,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,19	21,21	5,42	5,56	3,95	8,70	8,73	4,55	3,80	3,93	1,73	12,00	9,31	9,50	13,47	8,60	1,56	3,76	3,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	101,00	19,58	4,67	4,52	2,95	5,76	7,69	3,05	2,93	3,66	1,13	10,69	8,62	6,77	8,02	6,09	0,68	1,99	2,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,69	17,99	10,55	5,66	18,22	2,36	11,45	6,07	5,12	8,21	1,43	6,94	23,17	7,52	11,89	4,69	2,32	9,35	6,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	234,09	30,34	14,05	1,97	1,70	19,73	6,84	6,22	5,09	3,88	3,66	16,17	34,09	10,99	21,57	10,27	9,11	31,88	6,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,82																1,15	1,67	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,07																		0,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	592,63	28,92	48,62	13,01	34,20	15,28	38,52	43,97	2,11	4,80	0,81	45,24	42,46	11,89	66,69	157,34	19,94	8,11	10,71
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,70	1,65	1,55			1,85	2,25	0,87	0,01	0,53		1,70	4,20	1,90	2,15	2,50	0,70	0,49	0,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.337,97	196,47	71,09	82,12	42,73	24,17	132,46	217,10	125,28	159,39	21,43	85,15	111,99	50,09	88,61	113,71	351,94	206,53	257,71
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.337,97	196,47	71,09	82,12	42,73	24,17	132,46	217,10	125,28	159,39	21,43	85,15	111,99	50,09	88,61	113,71	351,94	206,53	257,71
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,60	5,45	0,35				0,20		1,20	0,20		0,17	0,03						

